ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN MANG YANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:1890/UBND-HMY V/v công tác, cập nhật theo dõi diễn biến tài nguyên rừng trên địa bàn huyện	*Mang Yang, ngày*26 *tháng* 10 *năm 2022*

Kính gửi:

- Hạt Kiểm lâm;
- UBND các xã, thị trấn có rừng;
- Các đơn vị chủ rừng.

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT V/v quy định điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng (gọi tắt là Thông tư 33).

Thực hiện Văn bản số 1895/UBND-NL ngày 23/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc chấn chỉnh công tác theo dõi, cập nhật diễn biến rừng, công bố hiện trạng rừng. Sau khi xem xét, Ủy ban nhân dân huyện có ý kiến như sau:

1. Đối với Hạt Kiểm lâm.

- Chủ trì phối hợp với các phòng, ban và đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân huyện theo dõi, cập nhật diện tích rừng trong và ngoài quy hoạch 3 loại rừng.

- Rà soát, cập nhật diện tích rừng trồng, diện tích khoanh nuôi tái sinh và các diện tích khác đạt tiêu chí thành rừng để tính toán độ che phủ.

- Lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 33 Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; trình Ủy ban nhân dân huyện quyết định công bố hiện trạng rừng trên địa bàn quản lý.

2. Đối với UBND các xã có rừng.

- Thực hiện nghiêm túc việc thu thập thông tin và báo cáo biến động diện tích rừng trên địa bàn quản lý cho Hạt Kiểm lâm để theo dõi cập nhật vào phần mềm theo dõi diễn biến rừng quy định tại Điều 33 Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT.

- Theo dõi, cập nhật diễn biến rừng, đất lâm nghiệp; thường xuyên kiểm tra việc sử dụng rừng, đất lâm nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư trên địa bàn xã quy định tại điểm h khoản 3 Điều 2 Quyết định số

07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ "Về việc Ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng".

3. Đối với các đơn vị chủ rừng còn lại.

Thực hiện việc theo dõi diễn biến rừng và đất do đơn vị quản lý, phối hợp với cơ quan chuyên môn trong quá trình thực hiện quy trình theo dõi diễn biến rừng theo quy định tại Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT.

4. Chế độ báo cáo.

4.1 UBND các xã và các đơn vị chủ rừng:

a) Quy trình và thời gian thực hiện theo dõi diễn biến rừng:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có biến động về diện tích rừng, chủ rừng nhóm II có trách nhiệm báo cáo Hạt Kiểm lâm cấp huyện, chủ rừng nhóm I có trách nhiệm báo cáo kiểm lâm địa bàn về biến động diện tích rừng được giao, được thuê, cán bộ kiểm lâm địa bàn báo cáo Hạt Kiểm lâm cấp huyện biến động về rừng đối với những diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và tiếp nhận, thu thập và kiểm tra, xác minh thông tin biến động về rừng do các chủ rừng nhóm I báo cáo;

Mẫu báo cáo thông tin biến động về diện tích rừng theo Biểu số 01 Phụ lục IV kèm theo Thông tư 33 *(kèm theo file biến động)*.

- Định kỳ báo cáo: Báo cáo 06 tháng và báo cáo năm.

b) Báo cáo 06 tháng trước ngày 31 tháng 5 và báo năm trước ngày 31 tháng 12 hằng năm:

- Báo cáo tổng hợp diễn biến rừng theo mẫu báo cáo 1 và mẫu Biểu 01; 02, 03, 04, 05 phụ lục IV Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT.

- Báo cáo gửi về Ủy ban nhân huyện thông qua Hạt Kiểm lâm (địa chỉ: xã Đak Yă, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai) và gửi file báo cáo, bản đồ diễn biến (dạng số) qua địa chỉ email: cham0968767079@gmail.com để tổng hợp, báo cáo theo quy định. Quá thời hạn trên đơn vị nào không báo cáo thì chịu trách nhiệm trước UBND huyện.

UBND các xã, thị trấn và các đơn vị chủ rừng chịu trách nhiệm về số liệu của cơ quan, đơn vị mình đã báo cáo và cung cấp đầy đủ hồ sơ *(trồng rừng phải có hồ sơ, file bản đồ thiết kế dạng số)* theo quy định của Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT.

4.2 Hạt Kiểm lâm.

Trong thời hạn 30 ngày kể từng ngày nhận được báo cáo về biến động rừng của các đơn vị chủ rừng, Hạt Kiểm lâm kiểm tra hồ sơ diễn biến rừng; kiểm tra xác minh tại hiện trường; cập nhật diễn biến vào phần mềm cập nhật diễn biến rừng và đồng bộ kết quả cập nhật lên dữ liệu trung tâm.

Hạt Kiểm lâm lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo theo dõi diễn biến rừng, trình Uỷ ban nhân dân cấp huyện quyết định công bố hiện trạng rừng, báo cáo Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 01 năm sau.

Nhận được Văn bản này, yêu cầu Hạt Kiểm lâm, UBND các xã, thị trấn và các đơn vị chủ rừng nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT và các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, HKL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Krung Dam Đoàn

Mẫu báo cáo chung 01

.....	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
. ……	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /……..	*……....., ngày tháng năm 202..*

BÁO CÁO

Công tác cập nhật, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng năm 202…. của…….quản lý

Căn cứ thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Căn cứ:……

……

1/ Hiện trạng rừng của……quản lý tính đến ngày 31/12/202….:

- Trong quy hoạch 3 loại rừng: ……ha.

+ Rừng tự nhiên: ha

+ Rừng trồng: ha

+ Đất chưa có rừng: ha (trong đó rừng trồng chưa thành rừng: ha).

- Diện tích rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng:….. ha.

+ Rừng tự nhiên: ha

+ Rừng trồng: ha

- Rừng trồng chưa thành rừng (DTR): ha *(nếu có)*

2/ Kết quả theo dõi cập nhật diễn biến rừng từ ngày 01/01/202….. đến ngày 31/12/20……: Giải trình làm rõ nguyên nhân tăng/giảm diện tích rừng, gửi file bản đồ số vị trí biến động theo mẫu ***biểu 01***(theo Điều 37 Thông tư 33).

- Trồng rừng: ha

- Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng: ha;

- Đất trống đã có cây gỗ tái sinh đủ tiêu chí thành rừng (DT2): ha;

- Khai thác rừng: ha (rừng tự nhiên ?ha; rừng trồng ?ha)

- Phá rừng: ha (rừng tự nhiên ?ha; rừng trồng ?ha)

- Cháy rừng: ha (rừng tự nhiên ?ha; rừng trồng ?ha)

- Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: ha

- Giao đất, giao rừng đã có quyết định và đã có bản đồ số: ha

- Các nguyên nhân khác: ha (rừng tự nhiên ?ha; rừng trồng ?ha)

3/ Hiện trạng rừng của ……. tính đến ngày 31/12/202….

- Trong quy hoạch 3 loại rừng: ……ha.

+ Rừng tự nhiên: ha

+ Rừng trồng: ha

+ Đất chưa có rừng: ha (trong đó rừng trồng chưa thành rừng: ha).

- Diện tích rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng:….. ha.

+ Rừng tự nhiên: ha

+ Rừng trồng: ha

- Rừng trồng chưa thành rừng (DTR): ha *(nếu có)*

Diện tích đất có rừng đủ tiêu chuẩn để tính tỷ lệ che phủ là:..ha, tỷ lệ che phủ là:..%.

*(Chi tiết tại **biểu 01, 02, 03, 04, 05** kèm theo)*

Trên đây là kết quả, cập nhật theo dõi diễn biến tài nguyên rừng năm 202… của……quản lý. ……báo cáo Hạt kiểm lâm biết, tổng hợp báo cáo UBND huyện, Chi cục kiểm lâm tỉnh./.

Nơi Nhân:
- UBND huyện Đak Đoa;
- Hạt kiểm lâm huyện;
- Lưu VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

BIỂU SỐ 1. BÁO CÁO BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP
NĂM: 2020
HUYỆN:

Đơn vị tính: ha

STT	Tên đơn vị chủ rừng	Vị trí biến động					Diện tích biến động (ha)	Nguyên nhân (trồng rừng, khai thác, phá rừng, chăm sóc, CĐMĐSD, nguyên nhân khác…)	Rừng trồng		Tình trạng quy hoạch (PH, ĐD, SX, NQH)	Ghi chú
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô			Loài cây	Năm trồng		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*			*10*	
Tổng cộng												

Ngày tháng năm
Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị

BIỂU SỐ 2: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
NĂM: 2020
HUYỆN:

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Rừng ngoài quy hoạch
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=7+13+19+20*	*7=8+…+12*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13=14+..+18*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
A	**DIỆN TÍCH CÓ RỪNG**	**1000**																	
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC**	**1100**																	
1	**Rừng tự nhiên**	**1110**																	
	- Rừng nguyên sinh	1111																	
	- Rừng thứ sinh	1112																	
2	**Rừng trồng**	**1120**																	
	- Rừng trồng mới trên đất chưa có rừng	1121																	
	- Trồng lại sau khi khai thác Rừng trồng đã có	1122																	
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123																	
	Trong đó:	1124																	
	- Cây cao su	1125																	
	- Cây đặc sản	1126																	
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**																	
1	**Rừng trên núi đất**	**1210**																	
2	**Rừng trên núi đá**	**1220**																	
3	**Rừng trên đất ngập nước**	**1230**																	

	- Rừng ngập mặn	1231																	
	- Rừng trên đất phèn	1232																	
	- Rừng ngập nước ngọt	1233																	
4	**Rừng trên cát**	**1240**																	
III	**RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**																	
1	**Rừng gỗ tự nhiên**	**1310**																	
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311																	
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312																	
	- Rừng gỗ lá kim	1313																	
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314																	
2	**Rừng tre nứa**	**1320**																	
	- Nứa	1321																	
	- Vầu	1322																	
	- Tre/luồng	1323																	
	- Lồ ô	1324																	
	- Các loài khác	1325																	
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	**1330**																	
	- Gỗ là chính	1331																	
	- Tre nứa là chính	1332																	
4	**Rừng cau dừa**	**1340**																	
B	**ĐẤT QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN RỪNG**	**2000**																	
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010																	
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020																	
3	Diện tích khác	2030																	

Ngày tháng năm

Nguời lập biểu

Thủ trưởng đơn vị

BIỂU SỐ 3: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ

NĂM: 2020

HUYỆN:

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN, ĐT,GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
1	*2*	*3*	*4=5+…+13*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
A	**DIỆN TÍCH RỪNG**	**1000**										
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC**	**1100**										
1	**Rừng tự nhiên**	**1110**										
	- Rừng nguyên sinh	1111										
	- Rừng thứ sinh	1112										
2	**Rừng trồng**	**1120**										
	- Rừng trồng mới trên đất chưa có rừng	1121										
	- Trồng lại sau khi khai thác Rừng trồng đã có	1122										
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123										
	Trong đó:	**1124**										
	- Cây cao su	1125										
	- Cây đặc sản	1126										
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**										
1	**Rừng trên núi đất**	**1210**										
2	**Rừng trên núi đá**	**1220**										
3	**Rừng trên đất ngập nước**	**1230**										
	- Rừng ngập mặn	1231										
	- Rừng trên đất phèn	1232										
	- Rừng ngập nước ngọt	1233										
4	**Rừng trên cát**	**1240**										
III	**RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**										
1	**Rừng gỗ tự nhiên**	**1310**										
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311										
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312										
	- Rừng gỗ lá kim	1313										

	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314										
2	**Rừng tre nứa**	**1320**										
	- Nứa	1321										
	- Vầu	1322										
	- Tre/luồng	1323										
	- Lồ ô	1324										
	- Các loài khác	1325										
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	**1330**										
	- Gỗ là chính	1331										
	- Tre nứa là chính	1332										
4	**Rừng cau dừa**	**1340**										
B	**ĐẤT QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN RỪNG**	**2000**										
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010										
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020										
3	Diện tích khác	2030										

Ngày tháng năm

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị

BIỂU SỐ 4. TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG

NĂM: 2020

HUYỆN:

Đơn vị tính: ha
Tỷ lệ che phủ: %

TT	Đơn vị	Diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Diện tích rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+11*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
1		50.000,00	82,00	5,00	77,00	4,00	17,00	5,00	6,00	6,00	4,00	0,2
2												#####
3												#####
4												#####
5												#####
6												#####
7												#####
8												#####
9												#####
10												#####
11												#####
12												#####
13												#####
14												#####

15												#####
16												#####
17												#####
TỔNG		**50.000,00**	**82,00**	**5,00**	**77,00**	**4,00**	**17,00**	**5,00**	**6,00**	**6,00**	**4,00**	**0,2**

Thủ trưởng đơn vị

Ngày tháng năm

Người lập biểu

Ghi chú: Tính tỷ lệ che phủ: DT có rừng/DT tự nhiên*100=Tỷ lệ che phủ

Biểu xã (bao gồm rừng cộng đồng): danh sách đơn vị là tiểu khu, không tính tỷ lệ che phủ cho tiểu khu (chỉ tính đến xã)

Đơn vị chủ rừng nhóm 2 nếu có dt rừng trên 2 xã thì tỷ lệ che phủ: DT rừng trên xã nào chia cho dt tự nhiên xã đó rồi cộng tỷ lệ che phủ 2 xã với nhau

BIỂU SỐ 5: TỔNG HỢP DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN

NĂM: 2020

HUYỆN:

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất, loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng đủ tiêuchí thành rừng	Rừng khoanh nuôi đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái phápluật, lấn chiếm đất rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Nguyên nhân sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lỡ, băng tuyết…	Nguyên nhân khác
1	*2*	*3*	*4=5+…+13*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
A	**DIỆN TÍCH RỪNG**	**0001**										
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC**	**1100**										
1	**Rừng tự nhiên**	**1110**										
	- Rừng nguyên sinh	1111										
	- Rừng thứ sinh	1112										
2	**Rừng trồng**	**1120**										
	- Rừng trồng mới trên đất chưa có rừng	1121										
	- Trồng lại sau khi khai thác Rừng trồng đã có	1122										
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123										
	Trong đó:	**1124**										

	- Cây cao su	1125										
	- Cây đặc sản	1126										
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**										
1	**Rừng trên núi đất**	**1210**										
2	**Rừng trên núi đá**	**1220**										
3	**Rừng trên đất ngập nước**	**1230**										
	- Rừng ngập mặn	1231										
	- Rừng trên đất phèn	1232										
	- Rừng ngập nước ngọt	1233										
4	**Rừng trên cát**	**1240**										
III	**RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**										
1	**Rừng gỗ tự nhiên**	**1310**										
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311										
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312										
	- Rừng gỗ lá kim	1313										
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314										
2	**Rừng tre nứa**	**1320**										
	- Nứa	1321										
	- Vầu	1322										
	- Tre/luồng	1323										
	- Lồ ô	1324										
	- Các loài khác	1325										
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	**1330**										
	- Gỗ là chính	1331										
	- Tre nứa là chính	1332										
4	**Rừng cau dừa**	**1340**										
B	**ĐẤT QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN RỪNG**	**2000**										
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí	2010										

	thành rừng											
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020										
3	Diện tích khác	2030										

Ngày tháng năm

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị